

STUDY ON LEARNING OUTCOMES OF FOURTH-YEAR MEDICAL STUDENTS AT NGUYEN TAT THANH UNIVERSITY AND RELATED FACTORS

Tran Huy Phan, Vo Phuc Thien Kim, Huynh Thi My Duyen, Nguyen Trung Duc, Pham Hung Cuong

¹Nguyen Tat Thanh University - 300A Nguyen Tat Thanh Street, Xom Chieu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

²Ho Chi Minh City University of Medicine and Pharmacy - 217 Hong Bang Street, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Received: 20/01/2026

Revised: 20/02/2026; Accepted: 23/03/2026

SUMMARY

Background: Learning outcomes of medical students are the achievements realized upon the completion of a study process. These outcomes are influenced by various factors. Investigating the learning outcomes of medical students, as well as related factors, is necessary to implement timely adjustments and improve the quality of training.

Objective: To determine the prevalence of 4th-year medical students with unsatisfactory learning outcomes and to investigate factors associated with unsatisfactory learning outcomes at Nguyen Tat Thanh University during the academic year 2024-2025.

Methods: A cross-sectional descriptive study was conducted on 551 4th-year medical students who had completed the curriculum during the period from December 2, 2024, to January 10, 2025.

Results: The prevalence of students with unsatisfactory learning outcomes was 8%. Related factors included: international students, lack of desire to study medicine, lack of self-study capability, poor concentration during lectures, not reading materials guided by the lecturer, not studying in groups, missed subjects.

Conclusions: Learning outcomes of 4th-year medical students at Nguyen Tat Thanh University mostly met the requirements (>90%). Factors related to unsatisfactory learning outcomes are modifiable. The study serves as a basis for making appropriate adjustments to improve the learning outcomes of students in the following years.

Key words: assess, learning outcomes, related factors, academic advisor, medical.

*Corresponding author

Email: thphan@ntt.edu.vn **Phone:** (+84) 397759648 **Https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD14.3052**



KHẢO SÁT KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SV Y KHOA NĂM THỨ 4 TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN

Trần Huy Phan¹, Võ Phúc Thiên Kim¹, Huỳnh Thị Mỹ Duyên¹, Nguyễn Trung Đức², Phạm Hùng Cường²

¹Trường Đại học Nguyễn Tất Thành - 300A Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

²Đại học Y dược TP.HCM - 217 Hồng Bàng, Phường Chợ Lớn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận bài: 27/01/2026

Ngày chỉnh sửa: 27/02/2026; Ngày duyệt đăng: 22/03/2026

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Kết quả học tập của SV y khoa là thành quả sau khi kết thúc một quá trình học tập. Kết quả này bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau. Khảo sát kết quả học tập của SV y khoa cũng như các yếu tố liên quan là cần thiết để có thể đưa ra những điều chỉnh kịp thời, cải thiện chất lượng đào tạo.

Mục tiêu: Xác định tỷ lệ SV có kết quả học tập không đạt và khảo sát các yếu tố liên quan của SV y khoa năm thứ 4 tại trường Đại học Nguyễn Tất Thành năm học 2024-2025

Phương pháp: Nghiên cứu mô tả cắt ngang, tiến hành trên 551 SV y khoa năm thứ 4 đã hoàn tất chương trình học trong khoảng thời gian từ 2/12/2024 đến 10/1/2025.

Kết quả: Tỷ lệ SV có kết quả học tập không đạt là 8%, các yếu tố liên quan bao gồm: SV quốc tế, không có mong muốn học y khoa, không có khả năng tự học, khả năng tập trung nghe giảng kém, không đọc tài liệu do giảng viên hướng dẫn, không học nhóm, nợ môn.

Kết luận: Kết quả học tập của SV y khoa năm thứ 4 tại trường Đại học Nguyễn Tất Thành hầu hết đạt yêu cầu (>90%). Các yếu tố liên quan đến kết quả học tập không đạt có thể thay đổi được. Nghiên cứu là cơ sở để đưa ra những điều chỉnh phù hợp, cải thiện kết quả học tập của SV trong những năm tiếp theo.

Từ khóa: đánh giá, kết quả học tập, yếu tố liên quan, cố vấn học tập, y khoa.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kết quả học tập (KQHT) là kiến thức và kỹ năng mà người học đạt được sau khi kết thúc một khóa học, phản ánh mức độ đáp ứng với các mục tiêu của nội dung học tập [1]. KQHT của SV (SV) y khoa là tiêu chí quan trọng để đánh giá khả năng ra trường và thực hiện công tác chuyên môn. Do đó, khi còn ngồi trên ghế nhà trường và thực hành lâm sàng tại bệnh viện, việc đánh giá KQHT của SV y khoa qua từng năm là vô cùng cần thiết. Tại Việt Nam, việc đánh giá năng lực của SV y khoa dựa trên KQHT tuân theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo. Hình thức đánh giá này mang tính trực quan và nhanh chóng [2].

KQHT của SV y khoa bị tác động bởi nhiều yếu tố. Một nghiên cứu tại Trường Đại học Y dược Cần Thơ thực hiện trên đối tượng SV hệ chính quy năm thứ 2 ghi nhận các yếu tố có liên quan đến KQHT là: giới tính, dân tộc, nơi ở, khi học tại trường, diện đào tạo, đánh giá về sự chuẩn bị hoạt động học tập và nội dung chương trình học [3]. Một nghiên cứu khác thực hiện trên SV y khoa tại Đại học King Abdul Aziz, Ả Rập Xê Út ghi nhận các yếu tố liên quan đến KQHT là: nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy, đánh giá thường xuyên, cơ sở vật chất, chuyên môn giảng viên, động lực học tập [4]. Khảo sát KQHT của SV y khoa và các

yếu tố liên quan là cần thiết để kịp thời đưa ra những điều chỉnh phù hợp, giúp cải thiện KQHT và phục vụ cho mục đích cuối cùng là chăm sóc sức khỏe người bệnh.

Tại Khoa Y, trường Đại học Nguyễn Tất Thành, việc đào tạo bác sĩ đa khoa được tiến hành từ năm 2018, tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu tương tự nhằm khảo sát cũng như cải thiện KQHT. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này được tiến hành với mục tiêu: Khảo sát tỷ lệ SV có KQHT không đạt và các yếu tố liên quan.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

- 2.1. Xác định tỷ lệ SV có KQHT không đạt
- 2.2. Khảo sát các yếu tố liên quan đến KQHT không đạt

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế nghiên cứu: cắt ngang mô tả

3.2. Dân số nghiên cứu: SV y khoa năm thứ 4 đã hoàn tất chương trình năm học 2024-2025. Thời gian lấy mẫu từ 2/12/2024 đến 10/1/2025.

- Tiêu chuẩn nhận vào: SV y khoa năm thứ 4 trường Đại học Nguyễn Tất Thành đăng ký đủ học phần theo yêu cầu của khoa và đồng ý tham gia nghiên cứu.

*Tác giả liên hệ

Email: thphan@ntt.edu.vn Điện thoại: (+84) 397759648 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD14.3055>

- Tiêu chuẩn loại trừ: SV không đăng ký đủ học phần, SV năm trên học lại và SV đăng ký học vượt môn.

3.3. Cơ mẫu: Lấy mẫu toàn bộ 716 SV y khoa năm thứ 4 đã hoàn tất chương trình năm học 2024-2025. Tuy nhiên có 165 SV không đăng ký đủ học phần nên chỉ có 551 SV thoả tiêu chuẩn chọn mẫu.

3.4. Biến số nghiên cứu:

Biến số chính của nghiên cứu (KQHT): là điểm trung bình cộng tất cả các môn sau khi SV kết thúc năm học thứ 4 (chỉ tính điểm lần thi đầu tiên, không tính điểm thi lại). Theo quy định của Trường, điểm được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Cụ thể như sau: Loại đạt gồm: giỏi (8 – 10), khá (7,0 – 7,9), trung bình (5,5 – 6,9), trung bình yếu (4,0 – 5,4). Loại không đạt: kém (dưới 4,0).

Các biến số độc lập để khảo sát mối liên quan có 2 nhóm là: Biến số nền, biến số về phương pháp học tập.

Các bước thực hiện: Bước 1: Xây dựng bảng câu hỏi trên Google Form. Bước 2: Xác định các trường hợp thoả tiêu chuẩn chọn mẫu, hướng dẫn SV thực hiện khảo sát thông qua Google Form. Bước 3: Xử lý và phân tích số liệu thu thập được thông qua phần mềm SPSS.

Giấy phép Y đức: Nghiên cứu này được thông qua bởi Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học trường Đại học Nguyễn Tất Thành, số 46/GCN-NTT.

4. KẾT QUẢ

Bảng 1. Đặc điểm của SV tham gia nghiên cứu

Đặc điểm		Số lượng (N=551)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	245	44,46
	Nữ	306	55,54
Tuổi	≤ 22 tuổi	468	84,9
	>22 tuổi	83	15,1
Quốc tịch	Việt Nam	531	96,4
	Khác	20	3,6
Nơi thường trú	Thành phố HCM	147	26,68
	Khác	404	73,32
Tình trạng hôn nhân	Đã kết hôn	15	2,72
	Chưa kết hôn	536	97,28
Việc làm thêm	Có	77	13,97
	Không	474	86,03

Tỷ lệ SV nữ là 55,54%. Đa số SV ở độ tuổi 22 (84,9%). SV có quốc tịch Việt Nam chiếm tỷ lệ 96,4%, còn lại là 3,6% SV Lào. Đa số sinh sống ở các tỉnh/thành phố ngoài TP.HCM (73,32%). Có 2,72% SV đã kết hôn. Hầu hết SV không đi làm thêm trong quá trình học, chỉ có 13,97% nhận việc làm thêm ngoài giờ.

Bảng 2. Đặc điểm các yếu tố nền của SV

Đặc điểm		Số lượng (N=551)	Tỷ lệ (%)
Đầu vào	Điểm thi THPT	53	9,62
	Học bạ	498	90,38

Đặc điểm		Số lượng (N=551)	Tỷ lệ (%)
Nguyện vọng học y	Có	331	60,07
	Không	220	39,93
Nợ môn	Có	363	65,88
	Không	188	34,12
Xác định chuyên khoa sẽ hành nghề	Có	335	60,80
	Không	216	39,20
Có ý định dừng lại	Có	242	43,92
	Không	309	56,08
NTTU là mục tiêu từ đầu	Có	248	45,01
	Không	303	54,99

Có 90,38% SV trúng tuyển vào trường thông qua phương thức xét tuyển học bạ, 9,62% SV trúng tuyển thông qua điểm thi THPT. Khi được hỏi “có học y vì mong muốn của bản thân không?” thì có tới khoảng 40% SV trả lời là “không”. Chỉ có khoảng 45% SV chọn Khoa Y, ĐH NTT (NTTU) là mục tiêu ngay từ đầu khi tham gia tuyển sinh. Có tới 65,88% SV phải trả nợ môn khi đang học Y4. Đa số SV đã xác định được chuyên khoa sau này sẽ hành nghề với tỷ lệ 60,80%. Có tới gần 44% SV đã từng hoặc đang có ý định dừng việc học y khoa lại để chuyển sang ngành khác.

Bảng 3: Đặc điểm các yếu tố phương pháp học tập của SV

Đặc điểm		Số lượng (N=551)	Tỷ lệ (%)
Thảo luận/học nhóm	Có	418	75,86
	Không	133	24,14
Tự học	Có	432	78,40
	Không	119	21,60
Lập thời gian biểu	Có	302	54,81
	Không	249	45,19
Ghi chép bài đầy đủ	Có	416	75,5
	Không	135	24,5
Tập trung nghe giảng	Có	455	82,58
	Không	96	17,42
Chuẩn bị bài đầy đủ	Có	203	36,84
	Không	348	63,16
Tìm hiểu trước mục tiêu	Có	162	29,4
	Không	389	70,60

Đa số SV có sử dụng thảo luận nhóm như là một phương pháp học tập (76%). Chỉ có 78,40% SV có khả năng tự học, 55% SV có lập thời gian biểu cho việc học tập. Đa phần SV không chuẩn bị bài (63,16%) và không tìm hiểu mục tiêu môn học trước khi đến lớp (70,60%). Có 83% SV tập trung nghe giảng nhưng chỉ 76% SV ghi chép bài đầy đủ.

Bảng 4: Đặc điểm các yếu tố phương pháp học tập của SV

Đặc điểm		Số lượng (N=551)	Tỷ lệ (%)
Phương pháp học cho từng môn	Có	87	15,79
	Không	464	84,21
Đọc tài liệu do GV hướng dẫn	Có	432	78,40
	Không	119	21,60
Đưa ra ý chính sau khi đọc tài liệu	Có	332	60,25
	Không	219	39,75

Đặc điểm		Số lượng (N=551)	Tỷ lệ (%)
Phát biểu xây dựng bài	Có	359	65,15
	Không	192	34,85
Tranh luận với giảng viên	Có	129	23,41
	Không	422	76,59
Học lại bài tại nhà	Có	285	51,72
	Không	266	48,28

Hầu như SV không tìm ra phương pháp học tập cụ thể cho từng môn (84,21%), chỉ có 23% SV có tham gia phát phiếu và tranh luận với giảng viên trong giờ học. Chỉ có 51,72% SV học lại tại nhà, 78,40% SV tìm đọc những tài liệu do giảng viên hướng dẫn nhưng chỉ có 60,25% SV đưa ra được ý chính sau khi đọc tài liệu.

Bảng 5: Kết quả học tập của SV

	Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đạt	Giỏi: từ 8,0 đến 10	0	0
	Khá: từ 7,0 đến 7,9	29	5,26
	Trung bình: từ 5,5 đến 6,9	297	53,91
	Trung bình yếu: 4,0 đến 5,4	183	33,2
Không đạt	Kém: dưới 4,0	42	7,62

Để khảo sát các yếu tố liên quan đến KQHT không đạt, nghiên cứu chia các SV thành 2 nhóm là KQHT đạt (nhóm điểm Khá, Trung bình và Trung bình yếu) và KQHT không đạt.

Bảng 6: Phân tích hồi quy đa biến mối liên quan giữa các yếu tố với KQHT kém

Đặc điểm	P	OR	KTC 95%
SV Quốc tế	0,031	0,02	0,003 – 0,754
Nguyện vọng học y	<0,001	24,525	4,258 – 141,249
Phải trả nợ môn khi đang học Y4	<0,001	48,893	6,789-352,130
Đã xác định chuyên khoa sẽ hành nghề	0,081	4,591	0,827-25,492
NTTU là mục tiêu từ đầu	0,577	1,735	0,25-12,013
Học nhóm	0,001	13,808	2,743 – 69,516
Tự học	0,004	13,433	2,257-79,944
Tập trung nghe giảng	0,001	12,111	2,727-53,787
Đọc tài liệu của GV hướng dẫn	0,007	9,881	1,86-52,49
Tìm được ý chính sau đọc tài liệu	0,461	1,777	0,386-8,184
Học lại bài	0,681	0,73	0,162-3,276

OR: tỉ số chênh khi phân tích đa biến; P: hồi quy logistic đa biến

Nhằm kiểm soát các yếu tố gây nhiễu, nhóm nghiên cứu đưa các biến số đã khảo sát vào phương trình hồi quy đa biến và tìm được các yếu tố liên quan với KQHT không đạt bao gồm: SV quốc tế, nguyện vọng học y, phải trả nợ môn khi đang học Y4, học nhóm, tự học, tập trung nghe giảng, đọc tài liệu của GV hướng dẫn.

5. BÀN LUẬN

KQHT của SV Y4 tại NTTU đa số thuộc nhóm trung bình và trung bình yếu với tỷ lệ lần lượt là 53,91% và 33,2%. Nhóm có KQHT không đạt chiếm tỷ lệ 7,62%. Nhóm có KQHT khá, giỏi và xuất sắc là 5,2 %. Kết quả nghiên cứu này thấp hơn so với báo cáo của Trần Lê Châm và cộng sự tại Đại học Đại Nam cũng trên đối tượng SV Y4 năm 2024 (trung bình 28,2%, khá 36,6%, giỏi: 35,2%) [5]. Một báo cáo tốt nghiệp tại Đại học Y Hà Nội cũng ghi nhận tỷ lệ SV y khoa tốt nghiệp năm 2024, loại khá-giỏi-xuất sắc lên đến xấp xỉ 88% [6]. Điều này có thể được giải thích một phần do đối tượng tuyển sinh đầu vào đa phần từ xét tuyển học bạ (>90%) nên ảnh hưởng đến KQHT của SV. Bên cạnh đó, gần 40% SV không có ý định học y từ đầu nên cũng ảnh hưởng đến KQHT, đây cũng là một biến số có liên quan đến KQHT không đạt. Những sinh viên có nguyện vọng học y từ đầu có KQHT cao gấp 25 lần so với nhóm này ($p < 0,001$). Kết quả này cao hơn hẳn so với nghiên cứu của Trần Thị Lợi và cộng sự tại Đại học Y Dược Huế cũng chính trên đối tượng SV y (29% SV không có nguyện vọng học y) và KQHT nói chung trong nghiên cứu tại ĐHY Dược Huế cũng cao hơn hẳn so với nghiên cứu này [7]. Không có nguyện vọng học y từ đầu làm cho SV không có động lực trong quá trình học tập, việc học đối với nhóm SV này chỉ là để hoàn tất nghĩa vụ nên gần như không có sự cố gắng nhiều để cải thiện KQHT. Không có nguyện vọng học y từ đầu đồng nghĩa với không có niềm đam mê, sự yêu thích với quá trình học làm cho nhóm SV này dễ bỏ cuộc khi gặp khó khăn dẫn đến KQHT kém.

SV quốc tế là một yếu tố có liên quan mạnh đến KQHT không đạt. SV quốc tế có KQHT không đạt cao gấp 50 lần so với SV Việt Nam ($p = 0,031$). Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Ensieh Fooladi và cộng sự công bố năm 2022: SV quốc tế có KQHT thấp hơn SV trong nước ở cả mảng học thuật lý thuyết và lâm sàng. Nhóm SV quốc tế có KQHT kém hơn so với SV trong nước có thể do nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu vẫn là rào cản ngôn ngữ. Điều này khiến SV quốc tế khó tiếp cận tài liệu học tập, giao tiếp với giảng viên và bạn bè, từ đó ảnh hưởng đến KQHT [8].

Tại trường ĐHY Nguyễn Tất Thành, việc SV đăng kí trả nợ môn những năm trước khi đang học các môn học trong chương trình khung là điều được cho phép. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, đây là yếu tố có liên quan với KQHT không đạt. Cụ thể, SV phải trả nợ môn những năm trước có KQHT thấp hơn xấp xỉ 50 lần so với nhóm SV không phải trả nợ môn ($p = 0,001$ và KTC 95% là 6,789-352,130). Nguyên nhân chính để giải thích cho việc này là SV bị chi phối bởi việc trả nợ môn những năm trước khi đang học Y4 dẫn đến không có đủ khả năng tiếp thu thêm kiến thức mới từ chương trình khung đang học. Bên cạnh đó, việc phải học nhiều môn cùng lúc làm cho SV không thể sắp xếp quỹ thời gian hợp lý dẫn đến KQHT kém. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Trần Thị Lợi và cộng sự tại Trường đại học Y Dược Huế: sinh viên Y2 có KQHT thấp hơn đáng kể khi nợ môn hoặc có KQHT kém lúc học Y1 ($p < 0,001$) [7].

Trong nghiên cứu này, đa phần SV có KQHT không đạt chọn câu trả lời “không” cho hầu hết các biến số về phương pháp học tập. Ở biến thảo luận nhóm, tỷ lệ SV có

KQHT không đạt không thảo luận nhóm cao gấp 14 lần so với nhóm còn lại ($p=0,001$). Khả năng tự học của nhóm SV có KQHT đạt cao gấp 13 lần nhóm SV có KQHT không đạt ($p=0,004$). Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Trần Thị Lợi và cộng sự: các SV không hoặc chỉ tự học <2g (25%) có điểm trung bình thấp hơn so với nhóm có thời gian tự học >2g hoặc >4g ($p=0,014$) [7]. Học nhóm và tự học là một kỹ năng quan trọng mà tất cả người học đều phải có. Chúng giúp SV tự học thêm nhiều kiến thức, tư duy và hoàn thiện hơn những kiến thức đã được học. Nếu SV chỉ ỷ lại vào những gì giảng viên hay sách vở đã ghi mà không chăm chỉ phân tích khi học nhóm, tự học thì sẽ nhận kết quả kém.

Tập trung nghe giảng trên lớp có liên quan với KQHT không đạt ($p=0,001$). SV có KQHT đạt có sự tập trung nghe giảng cao gấp 12 lần nhóm có KQHT không đạt. Tập trung nghe giảng giúp SV hiểu rõ hơn những kiến thức đã tự học tại nhà hoặc được giảng viên giải đáp các thắc mắc và chú thích rõ hơn các kiến thức trong sách. Nếu SV không tập trung, có thể bỏ lỡ những phần quan trọng dẫn đến KQHT không đạt. Cùng với không tập trung nghe giảng, nhóm SV có KQHT không đạt cũng không tìm những tài liệu do giảng viên hướng dẫn cung cấp ($p=0,007$). Không tìm đọc tài liệu của giảng viên hướng dẫn khiến việc học và ôn bài thi của SV trở nên khó khăn dẫn đến KQHT không đạt.

6. KẾT LUẬN

Nghiên cứu ghi nhận KQHT của SV như sau: đa phần sinh viên Y4 NTTU có KQHT thuộc nhóm trung bình và trung bình yếu, 8% SV thuộc nhóm kém (không đạt). Các yếu tố liên quan đến KQHT không đạt: SV quốc tế, không có nguyện vọng học y, khả năng tự học, khả năng tập trung, đọc tài liệu do giảng viên hướng dẫn, học nhóm, nợ môn. Phần lớn các yếu tố này có thể thay đổi được, đây là cơ sở để thực hiện các biện pháp can thiệp nhằm cải thiện KQHT của SV.

7. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thành Nhân. Đánh giá kết quả học tập môn học theo định hướng phát triển năng lực SV-lý thuyết, thực tiễn và mô hình đổi mới. TP. Hồ Chí Minh: NXB Đại học Quốc gia, 2023.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT: Ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học, 2021.
- [3] Đặng Thanh Hồng, Trần Lê Công Trứ, Tiết Anh Thư, Tô Thị Bích Sơn. Một số yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập học phần tiền lâm sàng I của SV trường Đại học Y dược Cần Thơ năm học 2019-2020. Tạp chí khoa học, 2021, 66 (4), 204-211. DOI: 10.18173/2354-1075.2021-0123
- [4] Amoudi, A.A.; AlShawwa, L.A. Factors Affecting Achieving Learning Outcomes in Basic Years in Medical School at King Abdul Aziz University, Jeddah, Saudi Arabia. J Med Educ Curric Dev, 2023, 10, 23821205231212297. doi: 10.1177/23821205231212297
- [5] Trần Lê Châm, Ngô Thị Tâm. KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN Y KHOA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM NĂM 2024. Tạp Chí Y học Cộng đồng, 2024, 65(CĐ 5 - NCKH). <https://doi.org/10.52163/yhc.v65iCD5.1242>
- [6] Tạp chí điện tử Giáo dục Việt Nam. Lĩnh vực sức khoẻ, <https://giaoduc.net.vn/linh-vuc-suc-khoe-dh-tu-diem-chuan-thap-ty-le-tot-nghiep-xuat-sac-lai-cao-post244500.gd>, 2024. Truy cập ngày 01/11/2025.
- [7] Trần Thị Lợi, Trần Đức Lai. Nghiên cứu kết quả học tập và một số yếu tố liên quan ở năm thứ nhất và năm thứ hai của sinh viên ngành y đa khoa khóa học 2012-2018 Trường Đại học Y Dược Huế. Tạp chí Y Dược học, 2016, 85. DOI: 10.34071/jmp.2016.2.12
- [8] Fooladi E, Karim MN, Vance S, Walker L, Zanjani ME, Ilic D, Brand G. Factors Associated With Undergraduate Nursing Students' Academic and Clinical Performance: A Mixed-Methods Study. Front Med (Lausanne). 2022 Feb 16;9:793591. DOI: 10.3389/fmed.2022.793591

